

PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN NĂM HỌC 2025 - 2026. ÁP DỤNG TỪ 30/3/2026																										
STT	MÔN	HỌ TÊN GIÁO VIÊN	KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12	GIỜ CHUẨN	CD10	CD11	CD12	CN10	CN11	CN 12	TIẾT CN	TN-HN	SỐ TIẾT TNHN		GDDP	SỐ TIẾT GROUP	SỐ TIẾT ON THỰC	KIỂM NGHIỆM	TRUST	TS TIẾT	GHI CHÚ			
1	TOÁN	Nguyễn Minh Đồng		11A1.2	12A1.4, A4.1	9		1	2										4	TTCM	3	19	Ôn HSG + Casio			
2		Vũ Kim Hồng	10A2.1, A3.1		12A1.5	9	2		1	10A2.1			5						2			19				
3		Lê Đoàn Thuận	10A1.1		12A1.1, A3.2	9	1		2			12A1.1	5						2	UVBCHCD	1	20	Ôn HSG + Casio			
4		Nguyễn Thị Anh Đào	10A1.2	11A1.1, A3.1, A4.1		12	1	2		10A1.2			5									20				
5		Trần Thị Huệ	10A1.4, A5.1		12A2.1	9	1		1	10A5.1			5						4			20				
6		Bùi Thị Nữ			12A1.3, A3.1	6			2			12A1.3	5						4	TPCM	1	18				
7		Nguyễn Tiết Hiếu	10A2.2	11A1.5, A2.1, A5.1		12	1	2			11A1.5		5									20				
8		Nguyễn Thị Nga	10A3.2, A4.1	11A1.3, A2.2, A3.2		15	1	3														19				
9		Lê Thị Thủy Dung		11A1.6	12A1.2, A5.1	9		1	2		11A1.6		5						2			19				
10		Mai Thị Thảo Nguyễn	10A1.3	11A1.4, A3.3		9	1	2												PBTD	8.5	20.5				
11	LÝ	Nguyễn Thị Lan Anh		11A1.2	12A1.3, A1.5	6		1	2			12A1.5	5						2		3	19				
12		Trần Đức Khải	10A1.1, A2.2		12A1.1, A5.1	8	2		1	10A1.1			5						4			20	Casio			
13		Vương Hoài Phú		11A1.4, A1.6, A2.1	12A1.4	8		3	1		11A2.1		5						2			19				
14		Trần Thị Phương Thảo	10A1.2, A1.4, A2.1	11A1.3, A1.5		10	3	2						10A1.2, 11A1.3, 11A1.5	3							18				
15		Lưu Thị Tuyết Trinh	10A1.3, A5.1	11A1.1, A2.2, A5.1		10	1	2			11A1.1		5										18			
16		Nguyễn Long Sơn			12A1.2, A2.1	4			2										2	PBTD, TB	11.5	19.5				
17		CN	Phan Thị Mỹ Phú	10A2.1, A2.2, A3.1, A3.2, A4.1	11A3.1, A3.2, A4.1, A2.1		18																18			
18			Nguyễn Thị Châu		11A2.2, A3.3	12A2.1, A3.1, A3.2, A4.1	12					11A3.3		5							TPCM	1	18			
19	HÓA	Trương Thị Thủy Huỳnh	10A2.1, A2.2, A3.2	11A1.1, A2.1		10	2	2												Cnh	3	17	Hết con nhỏ từ 27/5			
20		Tô Thị Ái Liễu		11A3.1		6			2			12A1.4	5						2	TPCM	1	18				
21		Nguyễn Thị Nhung	10A1.3		12A1.1, A1.4	6	1		2	10A1.3			5						2			18				
22		Hồ Thị Mống Thu	10A1.4		12A1.2, A1.3	6	1		2	10A1.4			5						2			18				
23		Hồ Thị Mống Thu	10A1.4		12A1.5, A2.1	6	1		2	10A1.4			5						2			18				
24		Đỗ Thị Ninh	10A1.2	11A1.4, A1.5		6	1	2			11A1.4		5							PBM	3	18				
25		Nguyễn Thị Thủy Huyền	10A1.1, A3.1	11A1.2, A1.6		8	1	2			11A1.2		5						2			18	Casio			
26	SINH	Nguyễn Thị Liên		11A1.3, A2.2, A3.3, A3.2		10		2			11A1.3	5										17				
27		Hoàng Thị Thu Hiền		11A2.1, A2.2	12A4.1	6					11A2.2		5	11A2.1,A2.2; 12A1.1,A4.1	4					TTCM	3	18				
28		Phạm Quỳnh Anh	10A2.2		12A3.1, A3.2	6				10A2.2			5	10A2.2; 11A1.1,A1.2; 12A3.1,A3.2	5				2			18				
29		Hồ Thị Hồng	10A2.1, A4.1	11A4.1		6					11A4.1		5	10A2.1,A3.2,A4.1; 11A1.6,A3.2,A3.3,A4.1	7						18	Casio				
30	VĂN	Nguyễn Thị Văn		11A3.3	12A1.5, A3.2	9		1	1										12A1.1, A1.5, A3.2, A4.1	4		TTCM	3	18	Ôn HSG	
31		Bùi Thanh Phương	10A1.1, A2.1		12A1.1, A3.1	12			1			12A3.1	5							TPCM	1	19	Ôn HSG			
32		Nguyễn Thị Út		11A1.3		9			1			12A4.1	5							4		19				
33		Trần Thị Mai	10A1.2, A3.1		12A1.2, A2.1	12	1													11A1.4, A3.1	2		PCTCD, TVHS	5	20	
34		Lê Ái Ngọc Nhi		11A1.2, A1.5		12			1											12A1.3, A1.4, A5.1	3	2		18		
35		Bùi Cẩm Tiên	10A1.4, A2.2	11A3.2		9		1			11A3.2		5							12A1.2, A2.1, A3.1	3			18		
36		Nguyễn Thanh Nga	10A5.1	11A1.6, A5.1		9	1	1			11A5.1		5	10A5.1, 11A5.1	2							18				
37		Nguyễn Huỳnh Mỹ Nhung	10A3.2	11A1.1, A2.1, A4.1		12	1	1												11A1.1, A2.1, A4.1, A5.1	4			18		
38		Bùi Hoàng Hà	10A1.3	11A1.4, 2.2, A3.1		12		1			11A3.1		5										18			
		Vũ Huỳnh Ngọc Văn	10A4.1			3	1													HT	15	19				

STT	MÔN	HỌ TÊN GIÁO VIÊN	KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12	SỐ CHỈ SỐ CHẤM	CD10	CD11	CD12	CN10	CN11	CN 12	TIẾT CN	TN-HN	SỐ TIẾT TNHN	GDDP	SỐ TIẾT GROUP	SỐ TIẾT ON THỰC	KIỂM NGHIỆM	TRẮC NGHIỆM	TS TIẾT	GHI CHÚ
39	SỬ	Lê Thị Hải Yến		11A1.3, A1.5, A1.6, A2.1, A3.1, A3.2	12A1.1, A3.1	14													TTCM, CTCĐ	6	20	
40		Nguyễn Thị Hồng	10A1.2, A1.3, A2.2, A3.2, A5.1		12A1.2, A5.1	12	1		1			12A5.1	5								19	
41		Trần Thị Thu Hoài		11A1.1, A1.2, A1.4, A2.2, A3.3, A5.1, A4.1	12A1.5, A4.1	16		2	1												19	Ồn HSG
42		Nguyễn Văn Xuân	10A1.1, A1.4, A2.1, A3.1, A4.1		12A1.3, A1.4, A2.1, A3.2	14	1											2	TKHD	2	19	
43	ĐỊA	Trần Công Luân		11A1.1, A3.1, A5.1	12A1.1, A3.1, A5.1	12		2	1									2	TPCM	1	18	
44		Đặng Thị Hiền		11A1.6, A3.2, A3.3, A4.1	12A1.2, A1.3, A3.2	14		3	1												18	Ồn Olympic
45		Trần Thị Trang	10A1.1, A1.2, A1.3	11A1.2, A1.3, A1.4, A1.5		14								12A1.3	1	11A1.3, A1.2, A1.5	3				18	
46		Đinh Thanh Sơn	A3.2, A4.1, A5.1		12A1.4, A1.5, A4.1	12	3									11A2.2, A3.2, A3.3	3				18	
47		Nguyễn Mạnh Hùng	10A3.1, A1.4			4	1												PHT	13	18	
48	GDKT & PL	Phạm Thị Hằng		11A4.1, A5.1	12A3.1, A3.2	8						12A3.2	5	12A2.1	1	10A1.2, A1.3, A2.1, A2.2	4				18	Ồn HSG
49		Đoàn Thị Thanh Trúc	10A4.1, A5.1		12A2.1, A5.1	8				10A4.1			5			10A1.4, A3.1, A3.2, A4.1, A5.1	5				18	Ồn HSG
50	ANH	Nguyễn Thị Khuyên	10A1.1		12A1.2, A3.1	9						12A1.2	5					2	TTCM	3	19	Ồn HSG
51		Triệu Thị Thu Trang		11A1.1, A2.1	12A1.5, A2.1	12						12A2.1	5					2			19	
52		Trần Thị Như Nguyệt	10A1.2, A3.1		12A1.1, A4.1	12				10A3.1			5					2			19	
53		Trương Thị Thủy	10A1.4, A2.2, A5.1, A4.1	11A1.3, A1.2		18															18	
54		Phạm Thị Kim Tiên		11A1.6, A3.1, A4.1	12A1.3, A5.1	15												4			19	
55		Nguyễn Kim Khánh	10A2.1, A3.2, A1.3		11A1.4, A1.5, A5.1	18															18	
56	TIN	Trần Thị Phương		11A3.2, A3.3, A2.2	12A1.4, A3.2	15												2	TPCM	1	18	Ồn HSG + HBTA
57		Trịnh Hữu Phương		11A1.1, A1.2, A1.3, A3.1, A5.1	12A1.3, A1.4, A1.5, A5.1	18													TPCM, PBM	4	22	
58		Nguyễn Minh Cảnh	10A1.1, A1.2, A1.3, A1.4, A5.1	11A1.4, A1.5, A1.6, A3.2, A3.3		20															20	
59	TD	Nguyễn Thị Thanh Phương	10A3.1, A3.2		12A1.1, A1.2	8													PHT	13	21	
60		Nguyễn Đức Minh	10A1.1, A2.2, A5.1	11A1.1, A1.6, A3.3	12A1.3, A3.2	16													TTCM	3	19	Ồn HSG
61		Lê Văn Trường	10A1.2, A2.1, A3.1	11A1.2, A2.1, A4.1	12A1.2, A1.4, A4.1	18															18	
62		Nguyễn Kim Anh Khang	10A1.4, A3.2	11A1.3, A2.2, A5.1	12A1.5, A5.1	14				10A3.2			5						UVBCHCĐ	1	20	Ồn HSG
63		Hà Việt Hùng	10A1.3, A4.1	11A1.4, A1.5, A3.1	12A1.1, A2.1	14								12A5.1	1				TTND, TVHS	4	19	Ồn HSG
64		Võ Phúc Hậu		11A3.2	12A3.1	4													BTĐ, TVHS	15.5	19.5	Ồn HSG
65	QP	Dương Văn Anh	10A1.1, A1.2, A1.3, A1.4, A2.1, A2.2	11A2.1, A2.2, A3.1, A3.2, A3.3	12A2.1, A3.1, A3.2, A4.1, A5.1	16										10A1.1	1				20	Ồn HSG
66		Nguyễn Văn Tiến	10A3.1, A3.2, A4.1, A5.1	11A1.1, A1.2, A1.3, A1.4, A1.5, A1.6, A4.1, A5.1	12A1.1, A1.2, A1.3, A1.4, A1.5	17											11A1.6	1			18	Ồn HSG
						716	30	39	30	0	0	0	165	0	33	0	33	58				